

Bản án số: 139/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 26-5-2026

V/v “tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Mai Chiến Trực

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Minh Phúc

2. Bà Phạm Thị Ngọc Diệu

- Thư ký phiên tòa: bà Trần Tuyết Phi – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa: bà Bùi Đình Thị Huyền Đăng – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 155/2026/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2026 về “tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 108/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 102/2026/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Trần Thị N, sinh năm 1988.

Nơi đăng ký thường trú: ấp T, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long.

Địa chỉ liên hệ: ấp A, xã C, tỉnh Đồng Tháp (xin vắng mặt).

Bị đơn: ông Trần Văn T1, sinh năm 1986.

Nơi cư trú: ấp ThTới, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai và các văn bản, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án, nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:

Bà và ông Trần Văn T1 kết hôn năm 2006, hôn nhân do tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ1, huyện C1, tỉnh Tiền Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 10/8/2006. Sau khi kết hôn cuộc sống hạnh phúc đến đầu năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi nhau nên đã ly thân từ đầu năm 2024 đến nay.

Nay bà xác định không còn tình cảm với ông T1 nên bà yêu cầu ly hôn ông T1.

Bà và ông T1 có 02 con chung là Trần Thị Cẩm T3, sinh ngày 10/5/2005 và Trần Văn T4, sinh ngày 17/12/2009. Con chung Trần Thị Cẩm T3 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Hiện tại, con chung là Trần Văn T4 đang sống chung với bà nên bà yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung là Trần Văn T4 sau khi ly hôn, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: bà và ông T1 không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Do điều kiện ở xa, khó khăn trong việc đi lại nên bà yêu cầu Tòa án tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt bà, xét xử vắng mặt bà theo quy định.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã hai lần triệu tập hợp lệ ông Trần Văn T1 đến để tiến hành hòa giải nhưng ông T1 vắng mặt và không có trình bày ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Về việc tuân theo pháp luật: những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn tuân thủ đúng quy định pháp luật; bị đơn không tuân thủ đúng quy định pháp luật trong việc tham gia tố tụng. Về nội dung: đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Trần Thị N khởi kiện ông Trần Văn T1 yêu cầu ly hôn nên xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “tranh chấp ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Trần Văn T1 là bị đơn cư trú tại xã Đại Điền, tỉnh Vĩnh Long nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Vĩnh Long theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại tòa án.

Bà Trần Thị N đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà N theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Trần Văn T1 là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng ông T1 vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông T1 theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung yêu cầu khởi kiện:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: bà Trần Thị N và ông Trần Văn T1 kết hôn với nhau vào năm 2006 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ1, huyện C1, tỉnh Tiền Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 10/8/2006, hôn nhân tự nguyện nên đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Trong quá trình hôn nhân, bà N cho rằng, sau khi kết hôn cuộc sống hạnh phúc đến đầu năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi nhau nên đã ly thân từ đầu năm 2024 đến nay. Xét thấy, Tòa án đã triệu tập ông T1 để tham gia phiên hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng ông T1 vắng mặt và không có lời trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà N thể hiện ông không muốn hàn gắn tình cảm với bà N. Từ đó cho thấy, mâu thuẫn giữa bà N và ông T1 là có thật và cả hai không tìm cách tháo gỡ được làm cho hôn nhân giữa hai bên lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ly hôn là biện pháp tốt nhất cho cả hai. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị N.

[2.2] Về con chung: bà N và ông Trần Văn T1 có 02 con chung là Trần Thị Cẩm T3, sinh ngày 10/5/2005 và Trần Văn T4, sinh ngày 17/12/2009. Bà N trình bày, bà N yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Xét thấy, con chung Trần Văn T4 đang sống cùng với bà N và cũng có nguyện vọng được tiếp tục sống với bà N, ông T1 không có ý kiến gì đối với yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung của bà N nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn của bà N, giao con chung là Trần Văn T4, sinh ngày 17/12/2009 cho bà Trần Thị N tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận bà N không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với con chung là Trần Thị Cẩm T3 đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: bà Trần Thị N khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Lời phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về nội dung giải quyết vụ án là phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng bà Trần Thị N phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại tòa án;

Áp dụng các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Điều 27 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị N đối với bị đơn ông Trần Văn T1, cụ thể tuyên:

1. Về quan hệ hôn nhân: bà Trần Thị N được ly hôn ông Trần Văn T1.

2. Về con chung: con chung là Trần Thị Cẩm T3, sinh ngày 10/5/2005 đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết. Giao con chung là Trần Văn T4, sinh ngày 17/12/2009 cho bà Trần Thị N trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Trần Văn T1 không cấp dưỡng nuôi con chung. Ông Trần Văn T1 có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được ngăn cản. Vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: bà Trần Thị N khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, bà Trần Thị N phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003774 ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

5. Về quyền kháng cáo: bà Trần Thị N và ông Trần Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKSND khu vực 9 – Vĩnh Long;
- Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- UBND xã C, tỉnh Đ1;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Mai Chiến Trục